Chi tiết mã HS 2303.10.10

Mã HS	2303.10.10
Mô tả hàng hóa	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên / - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự: / - - Từ sắn hoặc cọ sago
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 16:15:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/23031010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2878
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2878
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2878
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2861
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2822
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2822
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2822
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2822
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2822
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2822
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2860
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2860
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2860
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2860

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2860
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2860
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2864
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2864
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2864
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2864
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2864
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2864
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2864
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2828
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2824
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2824
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2824
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2824
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2824
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2824
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2824
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2824
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2824
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2824
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2824
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2824
VCFTA	2022	2022	5	VC!D2871
VCFTA	2023	2023	5	VC!E2871
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2871
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2871

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2871
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2871
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2868
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2868
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2868
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2868
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2868
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2868
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D2876
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E2876
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F2876
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G2876
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H2876
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2876
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D2847
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E2847
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F2847
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2847
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2847
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2847
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D2849
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E2849
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F2849
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2849
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2849
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2849

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2845
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2845
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2845
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2845
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2845
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2845
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2845
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2868
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2868
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2868
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2868
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2868
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2868
RCEP B	2022	2022	0	B!D2868
RCEP B	2023	2023	0	B!E2868
RCEP B	2024	2024	0	B!F2868
RCEP B	2025	2025	0	B!G2868
RCEP B	2026	2026	0	B!H2868
RCEP B	2027	2027	0	B!I2868
RCEP C	2022	2022	0	C!D2868
RCEP C	2023	2023	0	C!E2868
RCEP C	2024	2024	0	C!F2868
RCEP C	2025	2025	0	C!G2868
RCEP C	2026	2026	0	C!H2868
RCEP C	2027	2027	0	C!I2868
RCEP D	2022	2022	0	D!D2868

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E2868
RCEP D	2024	2024	0	D!F2868
RCEP D	2025	2025	0	D!G2868
RCEP D	2026	2026	0	D!H2868
RCEP D	2027	2027	0	D!I2868
RCEP E	2022	2022	0	E!D2871
RCEP E	2023	2023	0	E!E2871
RCEP E	2024	2024	0	E!F2871
RCEP E	2025	2025	0	E!G2871
RCEP E	2026	2026	0	E!H2871
RCEP E	2027	2027	0	E!I2871
RCEP F	2022	2022	0	F!D2868
RCEP F	2023	2023	0	F!E2868
RCEP F	2024	2024	0	F!F2868
RCEP F	2025	2025	0	F!G2868
RCEP F	2026	2026	0	F!H2868
RCEP F	2027	2027	0	F!I2868
VIFTA	2024	2024	0	VI!F2675
VIFTA	2025	2025	0	VI!G2675
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2675
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2675

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2303.10 có 2 dòng thuế; dòng 2303.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ sắn hoặc cọ sago.	2303.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2303.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2303.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2878), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.